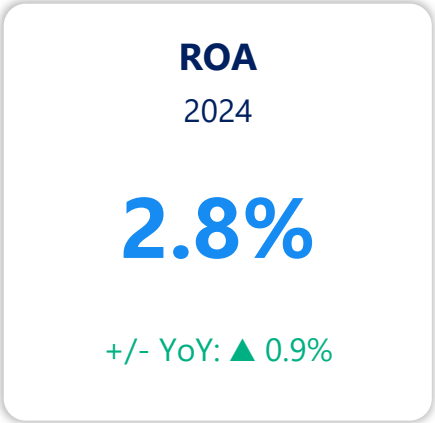
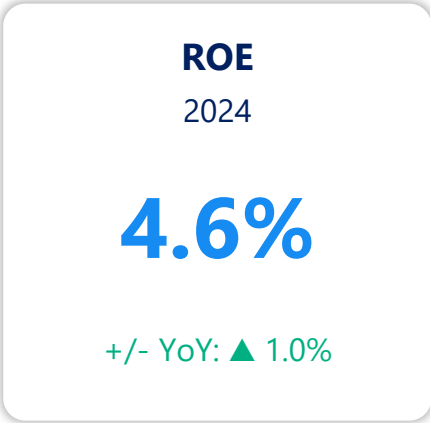
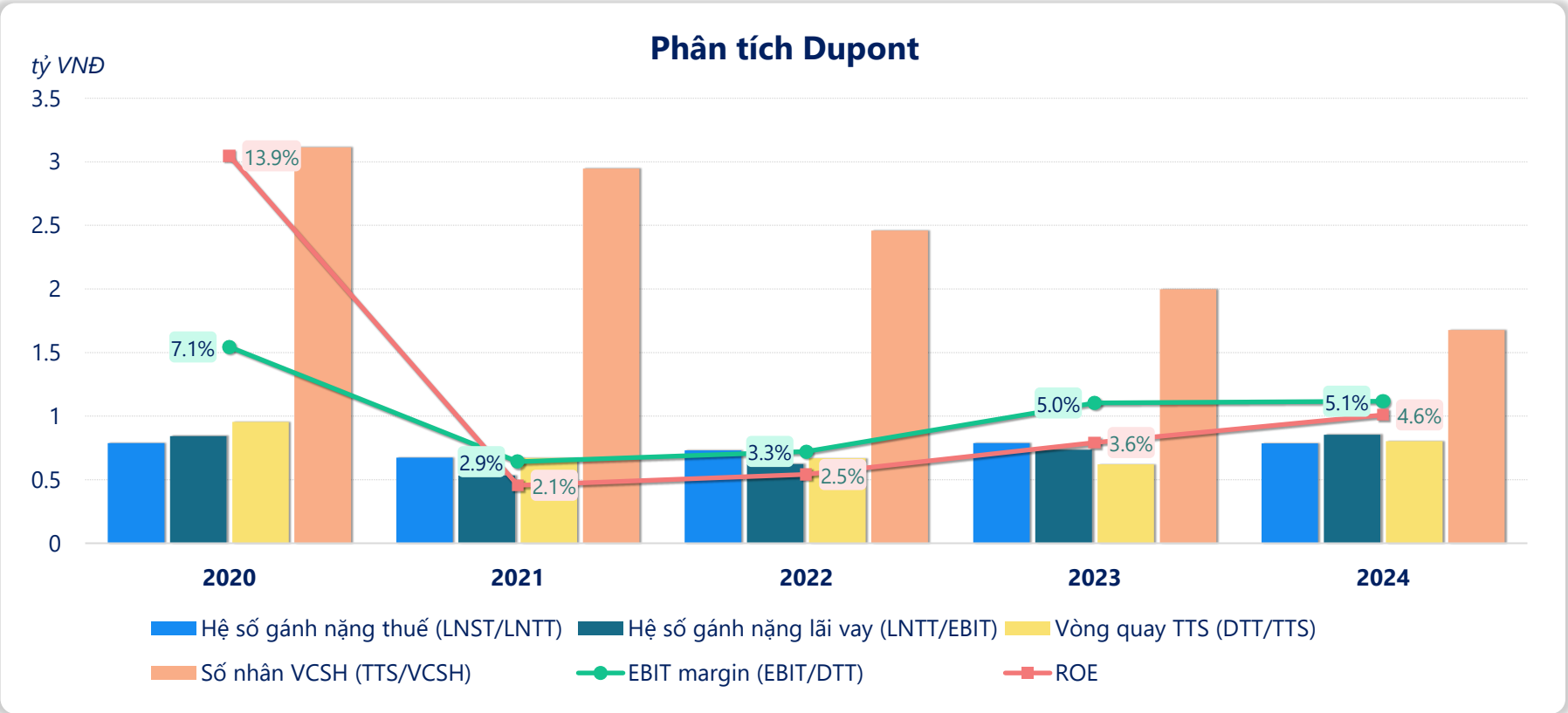
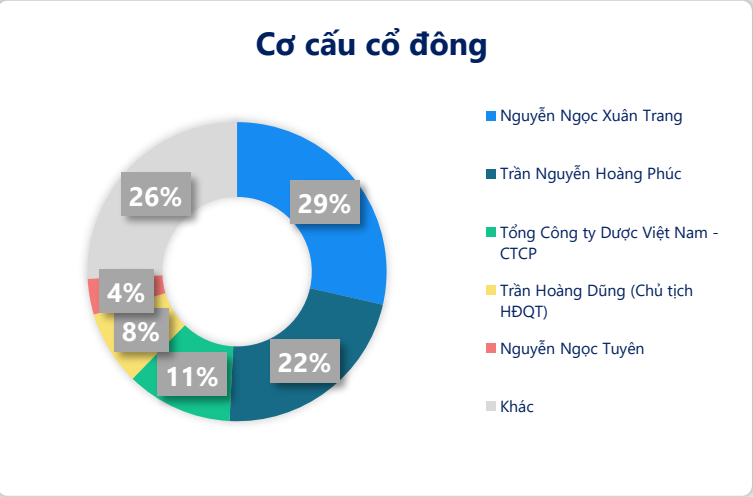


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

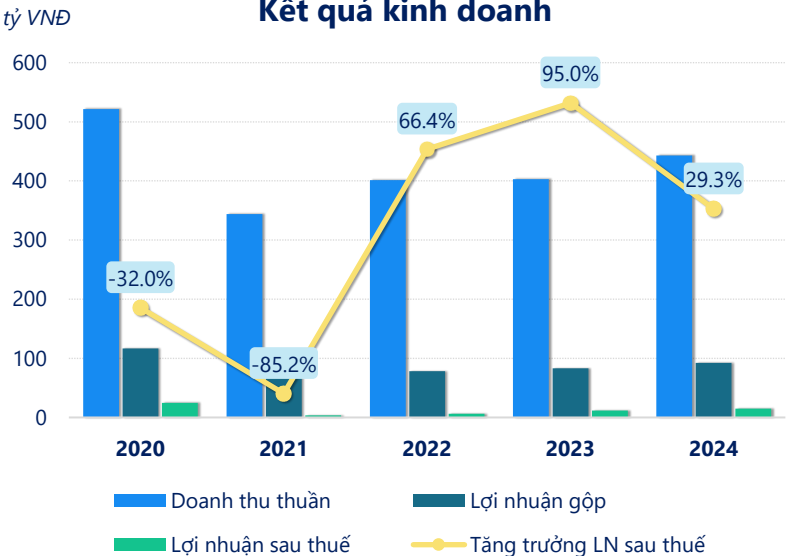
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		26,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		22,131 - 29,766
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		323
Số lượng CPLH (CP)		12,410,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		30
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.67
EPS		1,223
P/E		21.3

	YTD	1T	3T	6T
MED		8.3%	-0.4%	-3.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Dược Trung ương Mediplantex (HNX: MED)

Kết quả kinh doanh

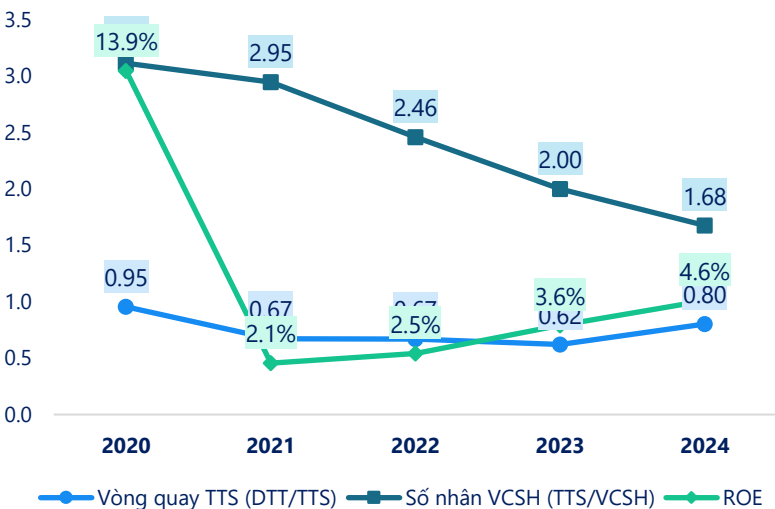


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.11%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.85**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

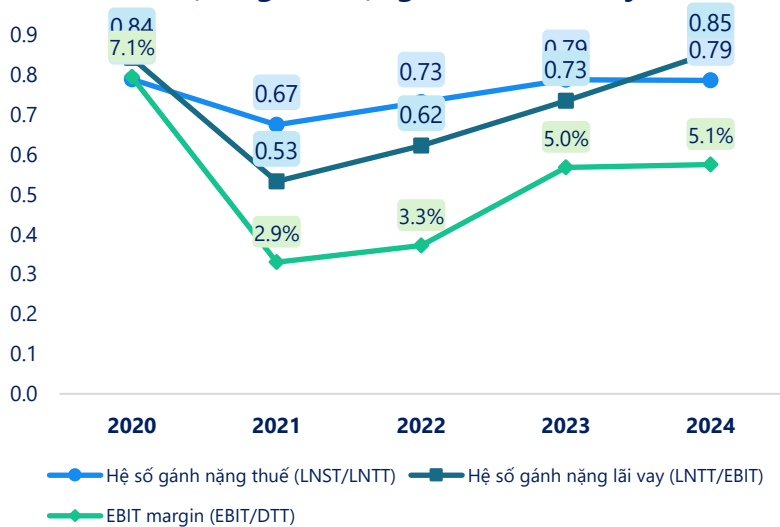
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **MED** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.0%** đạt **443.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 29.3%** đạt **15.18** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.61%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

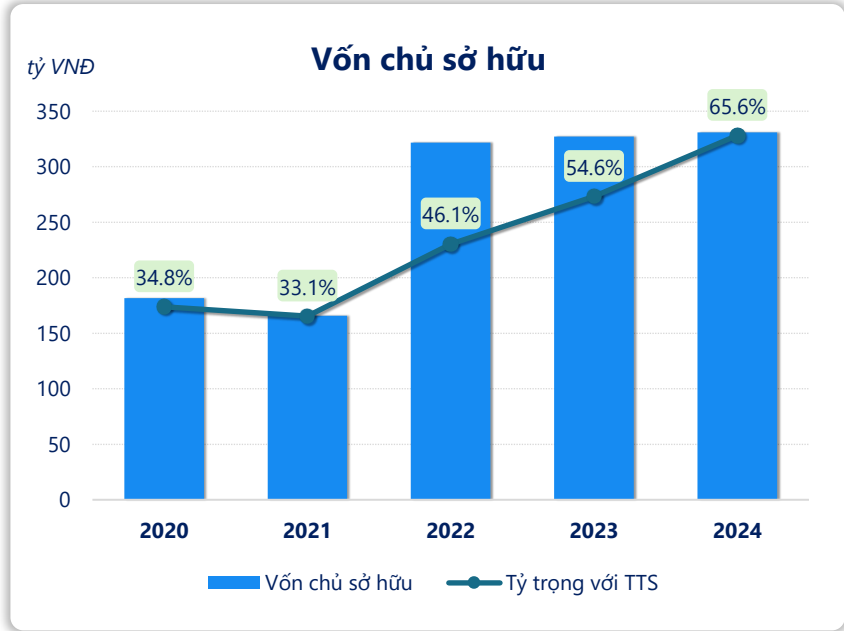
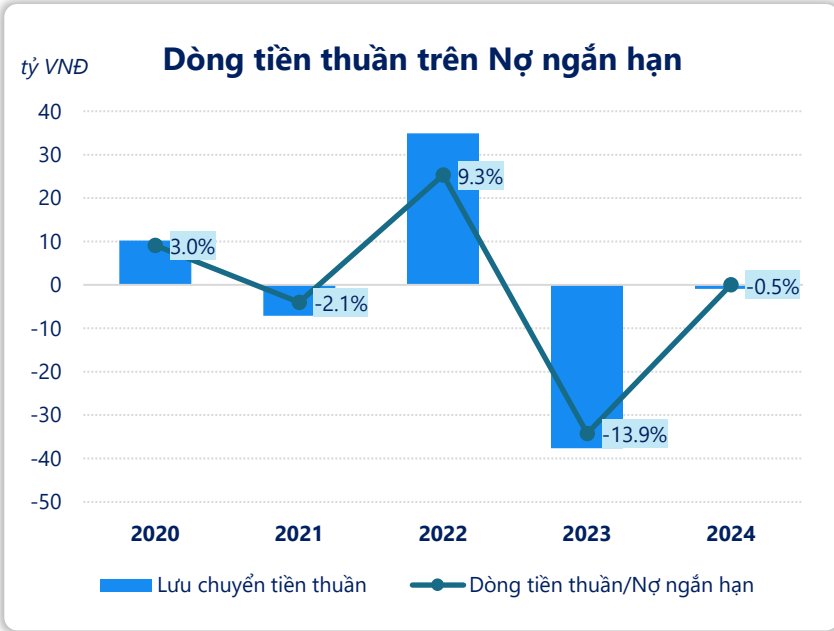
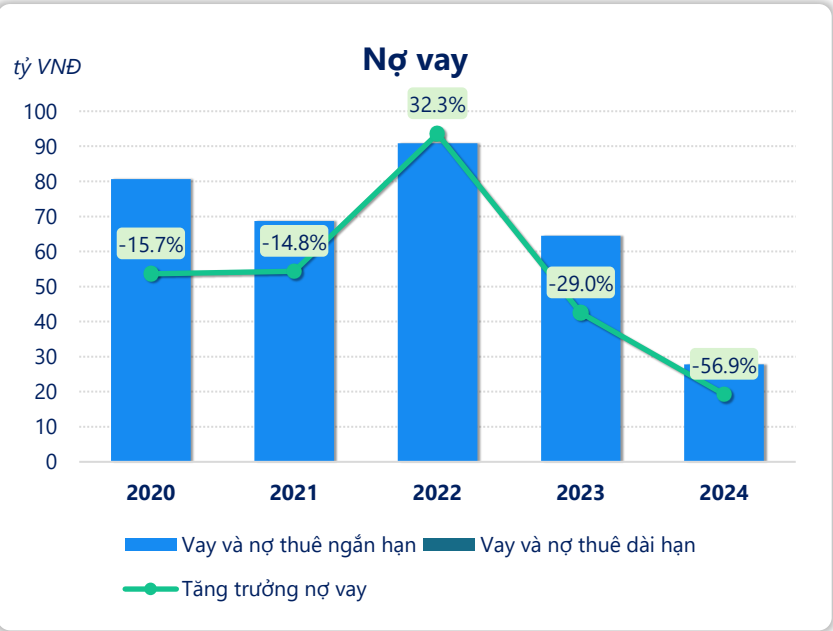
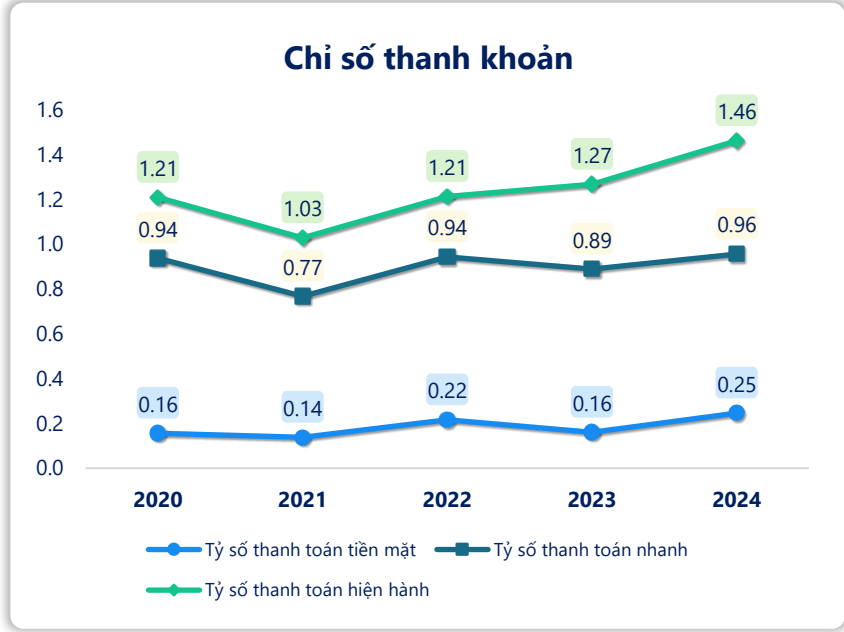
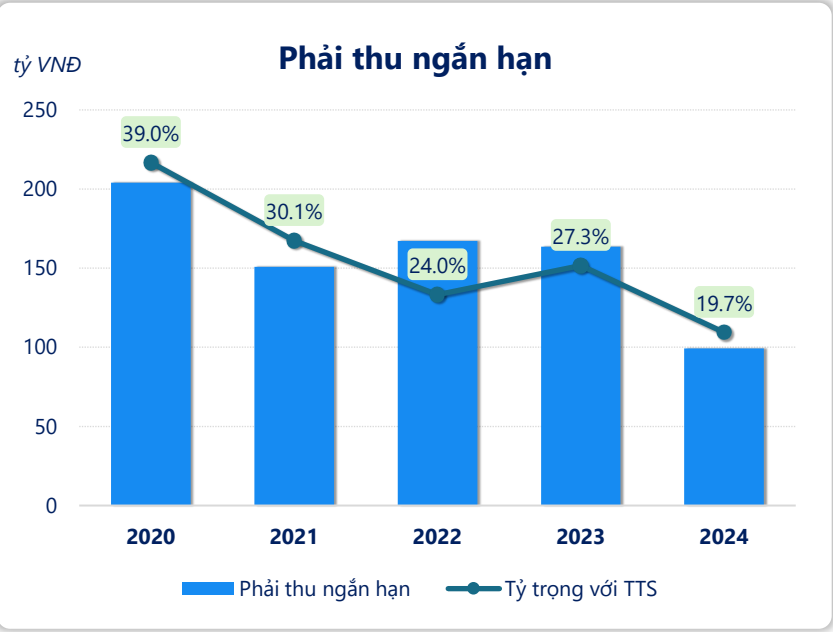
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.80**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.68** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	504	599	-15.8%
Tài sản ngắn hạn	253	344	-26.5%
Tiền và tương đương tiền	42.6	43.5	-2.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.0	20.0	-40.0%
Phải thu ngắn hạn	99.2	164	-39.3%
Hàng tồn kho	87.7	103	-14.8%
Tài sản ngắn hạn khác	11.7	14.5	-19.0%
Tài sản dài hạn	251	254	-1.4%
Phải thu dài hạn	4.29	4.22	1.7%
Tài sản cố định	34.4	42.6	-19.2%
Bất động sản đầu tư	1.88	0	
Tài sản dở dang	178	171	3.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	32.4	36.4	-11.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	173	272	-36.3%
Nợ ngắn hạn	173	272	-36.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.8	64.5	-56.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	78.3	74.4	5.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	331	327	1.1%
Vốn chủ sở hữu	331	327	1.1%
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	521	344	401	403	443
Giá vốn hàng bán	405	276	323	320	351
Lợi nhuận gộp	117	67.9	78.4	83.1	92.5
Doanh thu HĐTC	5.42	5.37	5.90	7.85	2.19
Chi phí TC	6.45	5.49	7.54	6.71	5.88
Chi phí lãi vay	5.82	4.72	5.00	5.39	3.29
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	38.5	16.0	14.4	12.7	7.96
Chi phí QLDN	51.2	43.8	54.9	56.2	62.4
LN thuần từ HĐKD	26.2	8.03	7.44	15.3	18.4
Lợi nhuận khác	4.79	-2.66	0.79	-0.40	0.91
LN trước thuế	31.0	5.37	8.24	14.9	19.3
Lợi nhuận sau thuế	24.4	3.62	6.02	11.7	15.2
LNST của CĐ cty mẹ	24.4	3.62	6.02	11.7	15.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	89.4	62.0	-8.59	-30.1	34.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.8	-43.9	-123	25.2	9.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.3	-25.2	166	-32.8	-45.5
Tiền đầu kỳ	43.0	53.2	46.2	81.2	43.5
Lưu chuyển tiền thuần	10.2	-7.10	34.9	-37.7	-0.92
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.12	0.06	0.00	0
Tiền cuối kỳ	53.2	46.2	81.2	43.5	42.6